

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN

Mã số thuế: 4100 577172



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 2 NĂM 2018

GỒM CÁC BIỂU

- | | |
|--|------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán: | Mẫu số B01 - DNN |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh: | Mẫu số B02 - DNN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (theo p ² trực tiếp): | Mẫu số B03 - DNN |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính: | Mẫu số B09- DNN |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2018

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A-Tài sản ngắn hạn	100		83,859,534,548	77,618,690,967
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		75,532,322	452,552,193
1. Tiền	111	VI.1	75,532,322	452,552,193
- Tiền mặt tại quỹ			62,053,217	445,806,014
- Tiền gửi Ngân hàng			13,479,105	6,746,179
- Tiền đang chuyển				
2. Các khoản tương đương tiền	112			
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Các khoản đư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn				
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn				
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		83,578,330,909	76,784,992,437
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	42,023,978,636	32,649,178,636
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.16	15,964,000,000	15,780,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- PTNB về chênh lệch tỷ giá				
- PTNB về cphí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa				
- Phải thu nội bộ khác				
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	25,590,352,273	28,355,813,801
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu khác			18,259,612,273	18,259,612,273
- Phải trả người lao động				
- Phải trả, phải nộp khác		VI.19		
- Tạm ứng			7,000,000,000	9,765,461,528
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược			330,740,000	330,740,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV- Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	VI.7		
- Hàng mua đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho				
- Công cụ, dụng cụ trong kho				
- Loại trừ Thiết bị phụ tùng thay thế dài hạn				

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm tồn kho				
- Hàng hoá tồn kho				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		205,671,317	381,146,337
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	185,370,977	364,482,361
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20,300,340	16,663,976
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- Tài sản dài hạn	200		125,822,706,808	125,542,590,864
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	VI.16		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
- PTNB về chênh lệch tỷ giá				
- PTNB về cphí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa				
- Phải thu nội bộ khác				
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4		
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu khác				
- Phải trả người lao động				
- Phải trả, phải nộp khác		VI.19		
- Tạm ứng				
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược				
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		1,591,133,306	1,699,665,722
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	1,591,133,306	1,699,665,722
- Nguyên giá	222		4,005,171,397	4,005,171,397
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,414,038,091)	(2,305,505,675)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III- Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	39,531,573,502	39,142,925,142
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)				
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		39,531,573,502	39,142,925,142
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2c	84,700,000,000	84,700,000,000

1. Đầu tư tư vào công ty con	251		84,700,000,000	84,700,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.2b		
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo				
VI- Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
- Thiết bị, phụ tùng thay thế				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (***)				
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		209,682,241,356	203,161,281,831
C-Nợ phải trả	300		50,520,676,988	44,125,707,014
I- Nợ ngắn hạn	310		44,520,676,988	38,125,707,014
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		33,391,286,500	27,081,226,101
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		200,000,000	200,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	1,341,075,421	1,313,682,404
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
- PTNB về chênh lệch tỷ giá				
- PTNB về cphí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa				
- PTNB khác				
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3,688,315,067	3,080,798,509
- Phải trả, phải nộp khác			3,688,315,067	3,080,798,509
- Phải thu khác				
- Nhận ký quỹ, ký cược				
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	5,900,000,000	6,450,000,000
- Vay và nợ thuê tài chính			5,900,000,000	6,450,000,000
- Mệnh giá trái phiếu				
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	330		6,000,000,000	6,000,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
- PTNB về chênh lệch tỷ giá				
- PTNB về cphí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa				
- PTNB khác				

6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20		
7. Phải trả dài hạn khác	337			
- Phải trả phải nộp khác				
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn				
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	6,000,000,000	6,000,000,000
- Vay và nợ thuê tài chính			6,000,000,000	6,000,000,000
- Mệnh giá trái phiếu				
- Chiết khấu trái phiếu				
- Phụ trội trái phiếu				
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D-Vốn chủ sở hữu	400		159,161,564,368	159,035,574,817
I- Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	159,161,564,368	159,035,574,817
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		152,200,000,000	152,200,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	..a			
- Cổ phiếu ưu đãi	..b			
- Vốn CSH DN không cổ phần (số liệu nháp)			152,200,000,000	152,200,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,670,872,657	5,670,872,657
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,290,691,711	1,164,702,160
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	..a		1,164,702,160	1,164,702,160
- LNST chưa phân phối kỳ này	..b		125,989,551	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
- Nguồn kinh phí sự nghiệp				
- Chi sự nghiệp (*)				
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		209,682,241,356	203,161,281,831

Người lập biểu

Phan Thị Cẩm Tú

Phan Thị Cẩm Tú

KT trưởng

Phan Thị Cẩm Tú

Phan Thị Cẩm Tú

Ngày 20 tháng 07 năm 2018



Trương Đình Xuân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÍ 2 NĂM 2018

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TMINH	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1,252,006,421	41,192,758,523	9,374,800,000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1,252,006,421	41,192,758,523	9,374,800,000
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	451,337,666	39,940,539,910	8,303,026,500
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		800,668,755	1,252,218,613	1,071,773,500
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2,528	2,420	5,487
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	108,143,178	81,589,135	218,868,198
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23				
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	355,325,400	455,343,684	693,007,396
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)	30		337,202,705	715,288,214	159,903,393
11. Thu nhập khác	31	VII.6		23,601,115	302,459,767
12. Chi phí khác	32	VII.7	302,459,767		304,392,930
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(302,459,767)	23,601,115	(1,933,163)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		34,742,938	738,889,329	157,970,230
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	6,948,588	147,777,866	31,980,679
- Chi phí dương	T1	--	6,948,588	147,777,866	31,980,679
- Chi phí âm	T2	--			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11			
- Chi phí dương	T3	--			
- Chi phí âm	T4	--			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		27,794,350	591,111,463	125,989,551
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

KT trưởng

Giám đốc

Phan Thị Cẩm Tú

Phan Thị Cẩm Tú

Trương Đình Xuân



BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý 2 năm 2018

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			300,000,000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(100,000,000)	(14,637,755,300)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(162,000,000)	(141,000,000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(8,056,402)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		665,461,528	18,200,000,000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(49,503,500)	(4,934,699,937)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		353,958,028	(1,221,511,639)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,528	2,420
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,528	2,420
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã ph.hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			1,150,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(400,000,000)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(400,000,000)	1,150,000,000
- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(46,039,444)	(71,509,219)
- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		121,571,766	197,234,316
- ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
+ Thu chênh lệch tỷ giá	++			
+ Chi chênh lệch tỷ giá	++			
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		75,532,322	125,725,097

Người lập biểu

Phan Thị Cẩm Tú

Phan Thị Cẩm Tú

KT trưởng

Phan Thị Cẩm Tú

Phan Thị Cẩm Tú

Ngày 20 tháng 07 năm 2018



Trương Đình Xuân

Tên DN : Công ty Cổ phần An Trường An
Địa chỉ : 347- Trần Hưng đạo , Thành phố Quy Nhơn, Bình Định
Mã số thuế : 4100577172

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn.
- Lĩnh vực kinh doanh.
- Ngành nghề kinh doanh.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày.../.../.... kết thúc vào ngày .../.../....).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tăng dự vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Có tài sản loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phân ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

- Tiền mặt
 - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
 - Tiền đang chuyển
- Cộng**

	62,053,217	445,806,014
	13,479,105	6,746,179
	75,532,322	452,552,193

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu;
- (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)
- Tổng giá trị trái phiếu;
- (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)
- Các khoản đầu tư khác;
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
 - + Về số lượng
 - + Về giá trị

Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Cuối năm		Đầu năm	
			Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngân hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
 - Trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác
- #### b2) Dài hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
 - Trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác

Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

- Đầu tư vào công ty con
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;
- Đầu tư vào đơn vị khác;

Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Cuối năm		Đầu năm	
			Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
84,700,000,000			84,700,000,000			

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng

- a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn
 - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng
 - Các khoản phải thu khách hàng khách
- b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)
- c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

Cuối năm		Đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
42.023,978,636		32,649,178,636	

4. Phải thu khác

- a) Ngắn hạn
 - Phải thu về cổ phần hoá;
 - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
 - Phải thu người lao động;
 - Kỳ cược, ký quỹ;
 - Cho mượn;
 - Các khoản chi hộ;
 - Phải thu khác.
- b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)
 - Phải thu về cổ phần hoá;
 - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
 - Phải thu người lao động;
 - Kỳ cược, ký quỹ;
 - Cho mượn;
 - Các khoản chi hộ;
 - Phải thu khác.

Cuối năm		Đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
330,740,000		330,740,000	
18,259,612,273		18,259,612,273	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;

Cuối năm		Đầu năm	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

d) Tài sản khác.

6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

7. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường;

- Nguyên liệu, vật liệu;

- Công cụ, dụng cụ;

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;

- Thành phẩm;

- Hàng hóa;

- Hàng gửi bán;

- Hàng hóa kho bảo thuế.

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

		Cuối năm		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ

Cuối năm		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

Cuối năm		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCE)

- Mua sắm;
- XDCE;
- Sửa chữa.

Cuối năm	Đầu năm
37,503,298,542	37,503,298,542

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục

Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
------------------------	-------------------	---------------------------------	---------------------------	---	--------------------	-----------

Nguyên giá

Số dư đầu năm

4,005,171,397

- Mua trong năm

- Đầu tư XDCE hoàn thành

- Tăng khác

- Chuyển sang bất động sản đầu tư

- Thanh lý, nhượng bán

- Giảm khác

Số dư cuối năm

4,005,171,397

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm

2,305,505,675

- Khấu hao trong năm

- Tăng khác

- Chuyển sang bất động sản đầu tư

- Thanh lý, nhượng bán

- Giảm khác

Số dư cuối năm

2,414,038,091

Giá trị còn lại

- Tại ngày đầu năm

1,699,665,722

- Tại ngày cuối năm

1,591,133,306

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC

10. Tang, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục

Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
-------------------	-----------------	--------------------------	---------------------------	-----------------------	-------------------------------	-------------------	-----------

Nguyên giá

Số dư đầu năm

- Mua trong năm
- Tạo ra từ nội bộ DN
- Tăng do hợp nhất kinh doanh
- Tăng khác
- Thanh lý, nhượng bán
- Giảm khác

Số dư cuối năm

Giá trị hao mòn lũy kế

- Số dư đầu năm
- Khấu hao trong năm
- Tăng khác
- Thanh lý, nhượng bán
- Giảm khác

Số dư cuối năm

Giá trị còn lại

- Tại ngày đầu năm
- Tại ngày cuối năm
- *Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;*
- *Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;*
- *Thuyết minh số liệu và giải trình khác;*

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục

Nguyên giá

Số dư đầu năm

- Thuê tài chính trong năm
- Mua lại TSCD thuê tài chính
- Tăng khác
- Trả lại TSCD thuê tài chính
- Giảm khác

Số dư cuối năm

Giá trị hao mòn lũy kế

- Số dư đầu năm
- Khấu hao trong năm
- Mua lại TSCD thuê tài chính
- Tăng khác
- Trả lại TSCD thuê tài chính
- Giảm khác

Số dư cuối năm

Giá trị còn lại

- Tại ngày đầu năm
- Tại ngày cuối năm

** Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm.*

** Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:*

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCD hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng

* Điều khoản giá hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

- Quyền sử dụng đất

- Nhà

- Nhà và quyền sử dụng đất

- Cơ sở hạ tầng

Giá trị hao mòn lũy kế

- Quyền sử dụng đất

- Nhà

- Nhà và quyền sử dụng đất

- Cơ sở hạ tầng

Giá trị còn lại

- Quyền sử dụng đất

- Nhà

- Nhà và quyền sử dụng đất

- Cơ sở hạ tầng

b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Nguyên giá

- Quyền sử dụng đất

- Nhà

- Nhà và quyền sử dụng đất

- Cơ sở hạ tầng

Tồn thất do suy giảm giá trị

- Quyền sử dụng đất

- Nhà

- Nhà và quyền sử dụng đất

- Cơ sở hạ tầng

Giá trị còn lại

- Quyền sử dụng đất

- Nhà

- Nhà và quyền sử dụng đất

- Cơ sở hạ tầng

- *Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;*

- *Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;*

- *Thuyết minh số liệu và giải trình khác.*

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;

Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm

--	--	--	--

Cuối năm	Đầu năm
185,370,977	364,482,361

- Chi phí đi vay;
 - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).
 - b) Dài hạn
 - Chi phí thành lập doanh nghiệp
 - Chi phí mua bảo hiểm;
 - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).
- Cộng**

14. Tài sản khác

- a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
 - b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
- Cộng**

15. Vay và nợ thuê tài chính

- a) Vay ngắn hạn
 - b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)
- Cộng**
- c) Các khoản nợ thuê tài chính

		185,370,977		364,482,361	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Trong năm		Đầu năm	

- b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;
 - Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

Cộng

- d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)

- Thuế GTGT
- Thuế TTDB
- Thuế XNK
- Thuế TNDN
- Thuế TNCN

Cộng

- b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

- Thuế GTGT
- Thuế TTDB
- Thuế XNK
- Thuế TNDN
- Thuế TNCN

Cộng

18. Chi phí phải trả

- a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán;
- Các khoản trích trước khác;

- b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

Cộng

Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm

Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
1,021,490,768			1,016,903,106
292,191,636			324,172,315

Cuối năm	Đầu năm

Cuối năm	Đầu năm

19. Phải trả khác

- a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Phải trả về cổ phần hoá;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngân hàng;
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

3,688,315,067	3,080,798,509
---------------	---------------

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

Cuối năm	Đầu năm

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

Cuối năm		Đầu năm	
Giá trị	Lãi suất Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất Kỳ hạn

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

- a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
 - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
 - Dự phòng tài cơ cấu;
 - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)
- Cộng**
- b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**
- b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
 - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

A		1		2		3		4		5		6		7		8		Cộng	
Số dư đầu năm trước		Số dư đầu năm nay		Thặng dư vốn cổ phần		Quyền chọn chuyển đổi		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại		Chênh lệch tỷ giá		LNST thuế chưa phân		Các khoản mục khác			
- Tăng vốn trong năm trước		- Tăng vốn trong năm nay		2		3		4		5		6		7		8			
- Tăng khác																			
- Giảm vốn trong năm trước																			
- Lỗ trong năm trước																			
- Giảm khác																			
Số dư đầu năm nay		Số dư đầu năm nay																	
- Tăng vốn trong năm nay		- Tăng vốn trong năm nay																	
- Lãi trong năm nay		- Lãi trong năm nay																	
- Tăng khác		- Tăng khác																	
- Giảm vốn trong năm nay		- Giảm vốn trong năm nay																	
- Lỗ trong năm nay		- Lỗ trong năm nay																	
- Giảm khác		- Giảm khác																	
Số dư cuối năm nay		Số dư cuối năm nay																	

- b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
 - Vốn góp của các đối tượng khác
- Cộng**

Cuối năm	Đầu năm

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
 - Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay	Năm trước
152,200,000,000	152,200,000,000
152,200,000,000	152,200,000,000

- d) Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành
 - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
 - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- * *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành* :.....

Cuối năm	Đầu năm

- đ) Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....
- e) Các quỹ của doanh nghiệp:
- Quỹ đầu tư phát triển;
 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

Cuối năm	Đầu năm
5,670,872,657	5,670,872,657

- g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chính sách đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..).

Năm nay	Năm trước

27. Chính sách tỷ giá

Năm nay	Năm trước

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

	Năm nay	Năm trước

29. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán

- a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

	Cuối năm	Đầu năm

- b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

- c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

- d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

- đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- a) Doanh thu
- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng;
 - + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;
 - + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

	Năm nay	Năm trước
	9,374,800,000	48,451,733,853
	9,374,800,000	48,451,733,853

Cộng

- b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

- Trong đó:
- Chiết khấu thương mại;
 - Giảm giá hàng bán;
 - Hàng bán bị trả lại.

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;
- Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:
 - + Hàng mục chi phí trích trước;
 - + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục;
 - + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác;
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.

Năm nay	Năm trước

Năm nay	Năm trước
8,303,026,500	46,642,463,602

5,487	23,184
-------	--------

Năm nay	Năm trước
218,868,198	221,339,135

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

Cộng

Năm nay	Năm trước
	23,601,115

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

Cộng

Năm nay	Năm trước
1,933,163	

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;
- Các khoản chi phí QLDN khác.

- b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;
- Các khoản chi phí bán hàng khác.

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác.

Năm nay	Năm trước
693,007,396	755,964,101

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;
- Chi phí nhân công;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền.

Cộng

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

Năm nay	Năm trước

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):
 - + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
 - + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay	Năm trước
31,980,679	171,118,263

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Năm nay	Năm trước

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác

Năm nay	Năm trước

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyên đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Phan Thị Cẩm Tú

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Phan Thị Cẩm Tú

...

Lập, ngày *28* tháng *Thăm* năm *2018*

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Đình Tuấn